

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

1. Khối lượng kiến thức:

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	26	21,5
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	29	24
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	34	28,1
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	22	18,2
1.4.1	Khoa học tự nhiên	7	5,8
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,1
1.4.3	Pháp luật	2	1,7
1.4.4	Tin học	4	3,3
1.5	Kiến thức khác ngành	2	1,7
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,6
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,6
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2.1. Khung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				26						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			22						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistics theory	2	2				TCC21122L	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	Economic law	2	2					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing principles	2	2					
1.1.1.6	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	Money and Finance	2	2					
1.1.1.7	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	Business Statistics	3	3				NLTK1322H	
1.1.1.8	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	Short - term social insurance	2	2					
1.1.1.9	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance Management	3	3					
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)			4						
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2				ViMO0523H ViMO0523H TCB21222H TCC21122L XSTK1123L	
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	2	2					
1.1.2.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication skills	2	2					
1.1.2.4	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	Risk Management	2	2					
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				29						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			27						
1.2.1.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	Accounting Principles 1	2	2					

1.2.1.2	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	Accounting Principles 2	2	2				NLK10122H	
1.2.1.3	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	Financial Accounting 1	3	3				NLK10122H	
1.2.1.4	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	Financial Accounting 2	3	3				KTC10123H	
1.2.1.5	KTH10123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1	Accounting in Public Sector 1	3	3				NLK10122H	
1.2.1.6	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	Accounting in Public Sector 2	3	3				KTH10123H	
1.2.1.7	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	Principles of auditing	3	3				KTC20123H	
1.2.1.8	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	Financial Statement Analysis	3	3				ĐLBC0122L	
1.2.1.9	KTTE0123H	Kế toán thuế	Tax Accounting	3	3				KTC10123H	
1.2.1.10	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	Preparing financial statements	2	2				KTC20123H	
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						
1.2.2.1	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	Salary principles	2	2					
1.2.2.2	TMDT0522H	Thương mại điện tử	E-commerce	2	2				TCB21222H	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				34						
1.3.1	Các học phần bắt buộc			20						
1.3.1.1	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	Accounting structure	3	3				KTC20123H	
1.3.1.2	KTQT0123H	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3				NLK10122H	
1.3.1.3	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	International Accounting	3	3				NLK10122H	
1.3.1.4	KTMA0123H	Kế toán máy	Computerized Accounting	3	3				KTC20123H	
1.3.1.5	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	Accounting Information Systems	3	3				KTC20123H	
1.3.1.6	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	Internal control	2	2				KTC20123H	
1.3.1.7	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	Audit of financial statements	3	3					
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/8)			4						
1.3.2.1	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	Accounting for Joint stock companies	2	2				KTC20123H	
1.3.2.2	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	Accounting for Construction enterprises	2	2				KTC20123H	
1.3.2.3	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp	Accounting for Trading and	2	2				KTC20123H	

		thương mại, dịch vụ	Service enterprises							
1.3.2.4	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	Business combinations accounting	2	2				KTC20123H	
1.3.2.5	KTBH0122L	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	Accounting in the social insurance field	2	2					
1.3.2.6	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	Budget Accounting	2	2				KTH20123H	
1.3.2.7	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	Stock Market	2	2				ViMO0523H ViMO0523H	
1.3.2.8	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	Credit and Settlement	2	2					
1.3.3	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	ĐLBC0122L	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)			6						
1.3.4.1	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	Management Control Systems	3	3				TTCK0524T	
1.3.4.2	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Accounting for SMEs	3	3				TTCK0524T	
1.3.4.3	KLTN0126T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		TTCK0524T	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				22						
1.4.1 Khoa học tự nhiên				5						
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced mathematics 2	2	2					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
1.4.2 Khoa học chính trị				11						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist Leninist Philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist Leninist Political Economics	2	2					
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2					
1.4.3 Pháp luật				2						

1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
1.4.4 Tin học				4						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2					
1.5 Kiến thức khác ngành				2						
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/4)			2						
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text editor	2	2					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2					
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	2					
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General psychology	2	2					
1.6 Kiến thức đại cương khác				8						
1.6.1 Ngoại ngữ				8						
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	English for Accounting	3	3					
1.6.2. Giáo dục thể chất				3						
	Các học phần bắt buộc									
1.6.2.1	TDDK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1				
	Các học phần tự chọn (2/6 HP)									
1.6.2.2	BOCI1421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1		1				
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1		1				
1.6.2.4	BORI1421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1				
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1				
1.6.2.6	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1				
1.6.2.7	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1				
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
1.6.2.8	COV11421T	Cờ vua 1	Chess 1	1		1				

1.6.2.9	COV21421T	Cờ vua 2	Chess 2	1		1				
1.6.2.10	COV31421T	Cờ vua 3	Chess 3	1		1				
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)										
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2	2					
Tổng cộng				121						

